

HỌA PHẨM TỘC NGƯỜI TRƯỚC THẾ KỶ 17 TRÊN MẢNH ĐẤT NAM BỘ (VIỆT NAM)

Ngô Văn Lệ, Phạm Đức Mạnh
Trường ĐHKHXH&NV – ĐHQG-HCM

TÓM TẮT: Nam Bộ (Việt Nam) là miền địa – sinh thái chịu sự chi phối của hệ thống sông Đồng Nai – Mekong, có môi trường căn bản là thuận hợp cho sự hình thành và phát triển của con người và văn hóa trong trường kỳ lịch sử. Đương nhiên, trước thế kỷ 17, miền đất này từng có hàng nghìn năm vắng bóng “con người và sự sống”, từng bị ít nguồn sử liệu coi là đất “Mọi Rừng”, với các sắc tộc bản địa (Mạ, S’Tiêng, Châu Ro, Champa, Mã Lai v.v.) trong nhiều nước nhỏ (Xích Thổ, Chu Nại v.v.). Trong thực tiễn, còn nhiều khoảng trống về tri thức nhân học trong thời gian và không gian Nam Bộ. Các tác giả đã giới thiệu những kết quả điều tra – khai quật gần đây ở nhiều di tích văn hóa Nam Bộ, đặc biệt những khám phá mới về hệ thống di cốt người cổ – chủ nhân các nền văn hóa cổ “Trên mảnh đất này” và đề xuất các lý giải Nhân học, Sử học, Dân tộc học, Ngôn ngữ học tương thích về bức tranh tộc người chung ở Nam Bộ và khu vực: từ những di tích văn hóa sơ kỳ Đá cũ của Homo Erectus (500.000 – 300.000 BP), qua di sản văn hóa kim khí Đồng Nai (5000 – 2000 BP) và văn hóa cổ sử Óc Eo – hậu Óc Eo (2000 – 300 BP) của những người “Thượng” (Indonesien) và loại hình Đông Nam Á cổ, cùng các tộc người khác (Việt, Chăm, Hoa, Khmer, Mã Lai, Scythes ...). Trong tình hình hiểu biết chung hiện nay, các tác giả ghi nhận nỗ lực phi thường của người Việt và các dân tộc anh em khác trong tiến trình lịch sử xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc để lao động cải tạo đồng bằng và sáng tạo văn hóa – văn minh thực vật – miệt vườn, văn minh Cây Lúa từ sau thế kỷ 17 và chính sự nghiệp lao động vĩ đại này đã biến đồng bằng châu thổ Nam Bộ hoang hóa hàng thiên kỷ thành một xã hội phồn vinh “trọng điểm Lúa”, hội nhập với dòng chảy lịch sử văn hóa vật chất – tinh thần Việt Nam hôm nay và mai sau. Đó là chân lý lịch sử – chân lý khoa học “không bao giờ thay đổi”

Nam Bộ (Việt Nam) (tổng diện tích: 70.970,55km²; dân số: 39.830.600) gồm miền Đông (31.373km², 11.830.000 người) và miền Tây (39.597,55km², 28.000.600 người), về đặc điểm tự nhiên và lịch sử thành tạo, mang tính chất địa hình chuyển tiếp các cao nguyên đất đỏ từ Nam Tây Nguyên và cực Nam Trung Bộ xuống dải đất xám, phù sa cổ và miền đồng bằng châu thổ cực nam, chịu sự chi phối của các hệ thống sông Đồng Nai và sông Cửu Long. Miền đất này có nền tảng địa lý – môi trường sinh thái thuận hợp cho sự hình thành và phát triển của con người và văn hóa cổ, với cảnh quan thiên nhiên đa dạng, khí hậu mang đặc tính nhiệt đới gió

mùa (Á xích đạo) giàu nhiệt lượng, vũ lượng, ít ảnh hưởng của bão tố, mạng lưới sông suối dy đặc, đất đai màu mỡ, thế giới động vật – thực vật phong phú. Miền đất này từng chứng kiến sự hình thành – nảy nở – dao động của những cộng đồng người cổ quần tụ ngày càng đông đảo, lao động khai phá, thích ứng và chế ngự thiên nhiên trừ phú hoang dã để sống – sống được và vận động qua “ngưỡng cửa” của thời đại mà F.Engels gọi là “*Văn minh*”. **Họa phẩm tộc người “Trên mảnh đất này” trước thế kỷ 17** bị ít nguồn sử liệu phác thảo miệt thị giống như là “*đất Mọi Rừng*”(Rungles Moi – 17), (với các loại mọi Bà Rịa, mọi Vị, mọi Bô Vun, mọi Bô Nông, mọi Đá Hàn, mọi Đá Vách, mọi Đá Rách); là

“đất Châu Mạ” (Bình Nguyên Lộc, 1970) với 5 nhóm Chrau, Kono, Chsré, Cop, Chato (1) hay 4 nhóm Mạ Ngăn ở sông Đa Đồn Bảo Lộc, Mạ Xốp vùng đất sét, Mạ Tô ở lưu vực Là Ngà, Mạ Krung ở bình nguyên Bảo Lộc về Định Quán và “đất Stiêng” với 2 nước “Thủy Xá” và “Hỏa Xá” (H.Azémar, Th.H.Gerber, L.de Grammont), cùng các tộc người K’Ho, M’ông, Churu .v.v..., cư trú đan xen với cả các tộc Chăm, Mã Lai, Khmer (Barrault, J.Boualt, Labussière, B.P.Lafont, L.Malleret, H.Maspéro, M.Ner, Nguyễn Văn Luận, Lê Hương, Mạc Đường - 10; 16; 18) trong nhiều nước nhỏ như Xích Thổ vùng Đất Đỏ, Can Đà Lợi vùng Biên Hòa (25), Chu Nại vùng Sài Gòn, Bà Lị vùng Bà Rịa (37) và một số “man quốc” trong 74 nước ở vùng Đông Dương – Nam Dương mà Mã Doan Lân mô tả vào thế kỷ 13 (Bột Nê, Đồ Bà, Tam Phật Tề, Châu Mì Lưu, A La Đà, Ha La Đan, Đồn Tồn, Tỳ Khiên, Lang Nha Tu, Bàn Bàn, La Sát .v.v...) (20).

Trên thực tế, bức tranh này còn thiếu vắng không ít đường nét lớn, khiếm khuyết nhiều chi tiết ở từng nguồn dữ liệu căn bản, bởi không phải lúc nào và ở đâu Nam Bộ cũng tụ hội đủ của “Thiên thời – Địa lợi – Nhân hòa”. Tính từ lúc có mặt sớm nhất vết tích hoạt động sáng tạo văn hóa của con người từ nửa triệu năm về trước đến thế kỷ 17, còn bao khoảng trống vắng về tri thức “Nhân học” trong thời gian lịch sử và trong không gian phẳng của hệ thống bậc thềm lưu vực các hệ thống sông Đồng Nai – Cửu Long. Trong tình hình hiểu biết hiện tại, chỉ có thể nhìn “đại cương” trên hệ thống các nguồn sử liệu chuyên ngành – liên ngành – xuyên ngành (Khảo cổ học, Nhân chủng học, Dân tộc học, Sử học, Ngôn ngữ học .v.v...). Trước khi có “sử liệu thành văn”, các “trang sử đất” đầu tiên của Nam Bộ lưu dấu “văn hóa Đá cũ sơ kỳ

- hậu kỳ” qua nhiều sưu tập công cụ cuội ghè, tính từ phát hiện của nhà địa chất Pháp E.Saurin (33) ở **Hàng Gòn 6** (niên đại zircon trong basalt bậc thềm Mékong 40-45m khoảng 60 vạn năm theo tác giả) và ở **Đầu Giây** (niên đại Acheul muộn); đến các phát hiện của giới Khảo cổ học Việt Nam sau 1975 ở nhiều địa điểm như: Đồi 275, Núi Đất, Núi Cẩm Tiêm, Bình Lộc, Suối Đá, Bình Xuân, Gia Tân, Phú Quý. Đại An, Gò Cây Cuôi, Hàng Gòn 7C (Đồng Nai), An Lộc (Bình Phước), Vườn Dũ (Bình Dương). Đặc biệt, các sưu tập do giảng viên và sinh viên Trường ĐHKHXH&NV – ĐHQGTP.HCM phát hiện năm 2004 ở Suối Quýt và Suối Cả (Đồng Nai), đã được trình bày tại *Hội thảo Quốc tế lần II về Việt Nam học* và đăng trên “*Khảo cổ học*” số 4-2005 (29).

Các hoạt động của người nguyên thủy Nam Bộ đầu tiên thường để lại vết tích kỹ thuật clactonoide thời Chelle (Abbeville) – Acheul-Saint Acheul từ Trung kỳ Cánh Tân, niên đại dựa vào địa mạo và phân tích “*hình loại học*” (*typologie*) di tồn văn hóa cách nay 70 – 30 vạn năm: Các công cụ chặt thô (chopper, chopping-tools), nạo, mũi nhọn, rìu tay (biface), hòn ném, mảnh tước... liên quan mật thiết đến các bậc thềm cao nguyên phát triển basalt dung nham phong hóa đất đỏ và phù sa cổ, các bãi bồi thung lũng dọc các dòng chảy miền trung – hạ lưu. Tiếc là, như nhiều khám phá Đá cũ ở Việt Nam và Đông Nam Á, chúng còn thiếu bằng chứng địa tầng – cổ sinh và nền cảnh văn hóa tương thích. Chúng ta phải tạm bằng lòng hình dung **TỔ TIÊN NAM BỘ XUA NHẤT** (và cả của người Núi Đọ nữa) qua dung mạo của **Người vượn Homo Erectus** tìm thấy trong các hang Thẩm Hai – Thẩm Khuyên (Lạng Sơn) (niên đại ESR: 401.000 ± 51.000 đến 534.000 ± 87.000 BP – 3;9). Đó là cuộc sống của những “*bầy người vượn đứng thẳng*” phát triển được các nhà Nhân chủng học mệnh danh là “*Mông Cổ*

Phuong Nam” (Mongoloide méridionale) còn hoang sơ nguyên thủy, nhưng hẳn đã là một xã hội người vượn biết chế tác công cụ lao động dùng cho săn bắn và hái lượm ở trình độ khởi sự văn hóa và kỹ nghệ “gia công cuội” (*gallet aménagées*). Từ đây, trang sử mở đầu tiến trình chinh phục Nam Bộ ghi nhận sự thành hình truyền thống chế tác đá cuội basalt và đá sừng – truyền thống dù bị gián cách khá lớn trong thời Cánh Tân do các hoạt động núi lửa phun trào miền Đông và “bể dầu” miền Tây, lại được duy trì trong các cộng đồng xã hội tiền sử nhiều vạn năm sau Xuân Lộc – Suối Cả, khi người cổ Nam Bộ đạt tới các phát minh cốt lõi của “*Cách mạng Nông nghiệp*” – “*Cách mạng Đá mới*” (*Neolithic Revolution*) và “*Cách mạng Luyện kim*” về sau – những thành tựu nhân hóa gắn liền với nền văn minh Đá mới – Kim khí mệnh danh dòng chảy huyết mạch của “*miệt cao*” Nam Bộ: **VĂN MINH SÔNG ĐỒNG NAI**. Hàng trăm “làng cổ” quy mô không thua các làng Việt hiện đại (1 – 3ha) được phát hiện, khai đào, cùng các bộ sưu tập di vật văn hóa bằng đá-đồng-sắt-gốm-trang sức quý và bán quý bằng thủy tinh-mã não-nhuễn thê-đất nung... minh định trình độ tư duy, óc thẩm mỹ độc đáo, thực dụng và bàn tay tài hoa của nghệ sĩ Nam Bộ xưa; ghi nhận rõ ràng tiến trình các cộng đồng tộc người bản địa từ “*miệt cao*” tràn xuống chiếm lĩnh đồng bằng Đồng Nai – Cửu Long sau hải thoái, khai phá rừng rậm, canh tác nông nghiệp, dựng nhà lập ấp, chế ngự lây sinh, mật tập dân cư. Đó là những người nông dân làm nông nghiệp nương rẫy và nuôi chó, lợn, gà (có thể còn cả voi); các nhóm thợ hoạt động đa ngành thủ công (chế tác đá-xương sừng, làm gốm, luyện kim – đúc đồng và rèn sắt, dệt vải, nghề mộc...); những nhóm săn bắn, đánh cá trên sông biển (tê giác, trâu bò rừng,

heo rừng, báo, mèo rừng, khỉ, voọc, hươu nai hoẵng, cheo cheo, chim chóc, cá sấu, rùa, tôm cua và sò ốc) và hái lượm; những người chuyên buôn bán trao đổi sản phẩm “*nội – ngoại vùng*” .v.v....

Chiến tích “*Sử đất*” không mờ phai của chủ nhân phức hệ văn hóa Đồng Nai chính là các sự nghiệp lao động cộng đồng lâu niên (C14: LT2-02: 2980 ± 50 BP; AMS: Krek 62/52: 3990 ± 70, 3495 ± 75 BP) để xây đắp các làng cổ “*phòng ngự*” trên cao nguyên đất đỏ “*Nam Trùng Sơn*” có 2 vòng thành bao đồ sộ (đường kính 142-Bù Nho – 365m-Lộc Tấn) và hào sâu ngăn thú ở Lộc Ninh, Bình Long, Phước Long (Bình Phước) và vùng ven và đỉnh điểm của trí – lực nguyên thủy Nam Bộ là công cuộc tổ chức vận chuyển hàng trăm tấn đá hoa cương, diabaz và grès trên hàng trăm cây số địa hình đồi rừng “*tập kết*” ở Xuân Lộc để kiến thiết quần thể kiến trúc Cự thạch “*không tiền khoáng hậu*” ở Châu Á dành cho “*các thủ lĩnh tối cao nhất*” Cộng đồng bản địa an nghỉ vĩnh hằng (29). Những tài liệu “*Tiền Ốc Eo*” có bằng chứng địa tầng là cực kỳ quan trọng cho công cuộc nghiên cứu “*Đất và người*” Nam Bộ từ những ngày đầu “*khai hoang lập địa*”; với hàng triệu “*chứng tích lao động và sáng tạo văn hóa không lời*” của họ và với cả “*Nhân cốt*” tiền nhân lần đầu tiên tìm thấy trong các nghĩa trang nguyên thủy nhất của thời này giúp các nhà Khảo cổ học phác họa căn bản “**THÀNH PHẦN NHÂN CHỨNG**” CỦA CHỦ NHÂN PHỨC HỆ VĂN HÓA ĐỒNG NAI – LOẠI HÌNH NHÂN CHỨNG INDONESIEN – *ơ tầng nhân chủng chủ thể của cả Nam Bộ (Việt Nam)* và vùng ven biển Đông đương thời Kim khí và giờ đây vẫn còn di duệ đồng bào Thượng Tây Nguyên và một số tộc người ở Đông Nam Á hải đảo. Đó là các nhân cốt nằm trong nghĩa địa 22 mộ huyết đất **An Sơn** có chôn kèm theo tùy táng phẩm như bát, bình, nồi vò, mâm bồng, trang sức,

xương thú .v.v...; (niên đại C14: 3990 – 2775 ± 70 BP.), đã giám định Indonesien có trẻ con 2 tuổi, thiếu nữ 14-15 và 18-22 tuổi, nam 25-30 tuổi (12); 8 nhân cốt nằm chung địa tầng ở mộ sinh **Gò Rạch Rừng** bên bờ hữu ngạn sông Vàm Cỏ Tây (Long An) (C14: 2800 ± 45 – 2780 ± 40 BP.), cùng với rìu đá, vòng tay, khuyên tai, hạt chuỗi bằng đá hay bằng ngà và di cốt thú; có 3 sọ giám định là cụ ông 60 tuổi cao 1,65m, cụ bà 65 tuổi cao 1,57m và thanh nữ 25 tuổi cao 1,54m, thuộc kiểu đầu dài, mặt rộng, mũi rộng hay hẹp, hốc mắt thấp hay vừa, vầu hay không (22). Ngoài ra, còn có các yếu tố “hỗn chủng” và các số đo sọ cổ đưa các nhà nhân học đến với đoán nhận của riêng mình về thành phần “*Thượng cổ*” (gần giống Melanesien) (sọ Gò Rạch Rừng theo Nguyễn Quang Quyền); hay: “*gần loại hình Đông Nam Á*” hoặc “*đôi nét Mongoloid*” (Nguyễn Lân Cường); Ví như: 2 thi thể thanh niên 17 tuổi cao 1,57m và 25-30 tuổi cao 1,59m chôn nằm thẳng xuôi 2 chân 2 tay ngược đầu nhau (tây bắc/đông nam) mang theo tùy táng là rìu – vòng tay đồng, đồ gốm vỡ ở mộ sinh **Gò Cây Me** (Đồng Nai) niên đại hậu kỳ Kim khí khoảng 2500 – 2000 năm BP. được giám định là “*gần loại hình Đông Nam Á và Việt, cách xa Indonesien và Khmer*”. Đặc biệt trong các nghĩa trang **Giồng Phệt** (9 cá thể nam – nữ trung niên và trẻ em được nghiên cứu trong 69 mộ chum và 3 mộ đất) và **Giồng Cá Vồ** (349 mộ chum và 10 mộ đất, thông thường người chết nằm ngửa chân tay duỗi thẳng ở mộ đất và bị trói theo tư thế chôn ngồi bó gối trong chum) ở Cần Giờ (Thành phố Hồ Chí Minh). Các di cốt chứa trong 6 mộ chum và 3 mộ đất ở Giồng Phệt và trong 285 mộ Giồng Cá Vồ được Nguyễn Lân Cường nghiên cứu. Trong đó, các sọ nam ở Giồng Cá Vồ và Giồng Phệt (nam 50-60 tuổi, sọ rất

ngắn, mặt rộng vừa–thẳng, hốc mắt cao, không vầu, có niên đại C14: 2230 ± 60 BP.) và 11 sọ nữ Giồng Cá Vồ thuộc dạng sọ tròn ngắn, mặt thẳng không vầu, hốc mắt cao vừa, hốc mũi rộng, “*gần loại hình Đông Nam Á, khác sọ Úc, Papua, Khmer*” và “*Dựa trên kết quả nghiên cứu về sọ, răng, xương chi có thể thấy rằng những người cổ ở Giồng Phệt và Giồng Cá Vồ là những người Mongoloid mà những nét của loại hình Đông Nam Á thể hiện rõ hơn những nét Indonesien. Tư liệu Cổ nhân học ở Giồng Phệt, Giồng Cá Vồ cùng với những tư liệu Cổ nhân khác ở Kiên Giang, Hậu Giang, ở Long An, An Giang, Cần Thơ... là những nét phác họa đầu tiên giúp chúng ta làm sáng tỏ dần từng bước chủ nhân của những nền văn hóa nổi tiếng ở các tỉnh phía Nam – văn hóa Óc Eo, Sa Huỳnh*”. Riêng cốt sọ nữ 30-35 tuổi mất xương mặt ở Lộ Giang (C14: 3950 ± 75 – 1490 ± 50 BP.) thuộc kiểu ngắn, hốc mắt cao mang “*đôi nét Mongoloid*” (22). Các di cốt An Sơn và Rạch Rừng được cố PGS Nguyễn Quang Quyền giám định. Các sọ An Sơn hình trứng, cung hàm parabol còn 12-16 răng. Các bộ xương ở Rạch Rừng là dạng sọ hình trứng răng trắng, có 1 bộ răng hàm dưới bị nhuộm đen và bị cà, thuộc loại hình nhân chủng gần giống Melanesien, mang đặc điểm thường có ở số đông người Thượng, mà di duệ của họ vẫn còn ở Đông Nam Á đất liền và hải đảo. Theo tác giả (24), “*Các bộ xương ở Mộc Hóa thuộc cùng loại hình nhân chủng là “Thượng cổ” (gần giống Melanesien) kể cả sọ ở An Sơn có nhiều khả năng cùng loại hình này. Điều này có nghĩa là chủ nhân cách nay trên 2000 năm ở vùng Đồng Tháp Mười chủ yếu là Thượng. Kết hợp với kết luận của chúng tôi về sọ Kiên Giang và Hậu Giang vừa công bố thì đến lúc muộn hơn (văn hóa Óc Eo) (mới 2000 năm) có thể cộng cư thêm một số loại hình khác trong đó có Việt (Mongoloid Phương Nam)*”.

Chúng tôi nghiêng về nhận định của nhà nhân học Nguyễn Quang Quyền; bởi nhận xét rất tinh qua những số đo “*nhân trắc*” của ông tương thích với nhiều nguồn liệu ở các nghĩa địa có nhân cốt khác cùng thời “*Tiền Óc Eo*” và ở các thời kỳ muộn hơn ở đồng bằng sông Cửu Long. Theo chúng tôi, toàn bộ chứng tích “*Nhân loại học*” tiền sử – sơ sử và cả thời đoạn văn hóa “*Óc Eo – hậu Óc Eo*” là minh định cho “*cội nguồn*” bản địa của nhiều cộng đồng người bản địa cư ngụ đan xen theo lối “*đóm da báo*” ở xứ này; mà từ nguyên thủy, hình hài lối cộng cư như vậy dù có biến chuyển di động lan tỏa khắp địa vực vẫn còn quan sát thấy trên các cao nguyên Tây Nguyên (Kontum-Pleyku; Daklak; Lâm Viên-Di Linh-Bảo Lộc) và miền cao Nam Bộ đến những thế kỷ gần đây nhất. Những sắc tố người và ngôn ngữ nổi trội nhất trong Bức tranh văn hóa của **gần 40 tộc người** miền này thời “*Tiền Óc Eo*” hẳn là tiền nhân đồng huyết với các cộng đồng người Jrai; Bahna; Edê; M’nông; Horê; Sôđăng; Stiêng; Châuro; Mạ .v.v... - những cộng đồng người dù theo mẫu hệ nói ngôn ngữ Malayo-Polynesien (Nam Đảo) hay theo phụ hệ nói ngôn ngữ Môn-Khmer (Nam Á) vẫn có không ít điểm chung trong hoạt động kiếm sống, “*ăn rừng*” và lối canh tác “*đào canh- hũa chũa*”, cách thức lập “*làng*” (*Plei*) và dựng nhà sàn – nhà dài – nhà mồ, các lễ hội có đâm trâu và biểu diễn công chiêng cùng “*Goong lú*” (*Công đá*) của “*Giàng*” luôn chuyển theo “*vòng đời người*” và “*vòng cây trồng*”, ăn nhà mới, sửa bến nước, xua dịch bệnh, mừng khách quý và cúng tế đủ loại “*Nhiên thần*” và “*Nhân thần*” .v.v... Mà càng về sau diễn trình “*hỗn huyết*” tộc người và văn hóa bản địa sẽ tiếp nhận thêm nhiều nhân tố nữa, càng làm cho “*Bức khảm văn hóa*” (*Cultural Mosaic* – 5) Nam Tây

Nguyên – Nam Bộ thêm sắc sỡ. Điều thú vị là các yếu tố **ĐINH CHỦNG SƠ CĂN BẢN INDONESIEN** (hay “**THƯỢNG**”) còn gặp lại trong nhiều nhân cốt thuộc các di tích nghĩa địa Óc Eo – hậu Óc Eo ở đồng bằng châu thổ sông Cửu Long suốt cả Thiên kỷ sau Công Lịch, thậm chí tới tận thế kỷ 17-18 ở **Năm Căn** (Cà Mau); bên cạnh các tố chất “*gân sọ Việt*”, “*gân Thái và loại hình Đông Nam Á*” khác. Đó là 7 cốt sọ ở **Trăm Phố** (Kiên Giang) gồm 1 nam, 1 nữ khoảng 30 tuổi, 1 thanh niên 20 tuổi, 2 thiếu niên 12 tuổi; 2 sọ nam – nữ thuộc kiểu đầu trung bình có dung lượng lớn với đỉnh sọ cao hay vừa, mặt rộng vừa, hốc mắt vừa, mũi rộng – rất rộng, ít hoặc không vầu; xương cánh tay xác nhận nam cao 1,62m, nữ cao 1,6m – những đặc điểm Indonesien (6) đã được L.Malleret (18) gọi là “**Nguyên Mã Lai**” (**Protomalais**) hay “**Nguyên Đông Dương**” (**Protoindochinois**) và là “*một trong những chủng tộc nguyên thủy đã có trong xứ Đông Dương tiền sử và hiện nay thường gặp các đại diện trong số những người Thượng ở các cao nguyên miền Trung Việt Nam, những người Khả Boloven sườn núi bên Lào của dải Trường Sơn, những người Phnong, Pear hay Samrè ở Cao miên. Nhưng ta cũng thấy nó nơi những người Dayak ở Bornéo, người Igorot ở Philippines, người Batak ở Sumatra, sau cùng là giữa nhiều nhóm khác của cư dân đảo Cèlèbès và người Moluques*”. 2 sọ ở di tích **Canh Đền** (Kiên Giang) gồm: sọ nữ 40-45 tuổi (sọ dài, mặt – mũi rộng, hốc mắt cao, vầu) và sọ CĐ-2 (sọ dài, mặt hẹp thẳng, hốc mắt cao, không vầu) được giám định là “*Thượng*” (Indonesien) *gân Mélanésien* (24) và muộn nhất là sọ nam 30-35 tuổi ở mộ cải táng trong lu sành niên biểu khoảng thế kỷ 17-18 ở Năm Căn (Cà Mau) được coi “*có khả năng là người Thượng Êđê & Bana (Indonesien)*” (29). Nhóm sọ được coi là “*gân sọ Việt*” phát hiện trong các mộ đất thời văn hóa Óc

Eo ở **Gò Ô Chùa** (Long An) (C14: 2420 ± 70 BP.: gồm sọ nam 18-20 tuổi cao 1,63m và sọ nam 40 tuổi cao 1,67m đều thuộc dạng sọ dài vừa, mặt rộng vừa, hốc mắt vừa, mũi rộng) và ở **Nhơn Nghĩa – Nhơn Thành** (Cần Thơ): 3 sọ gồm: 1 sọ nam 55-60 tuổi (sọ ngắn, mặt rộng, ổ mắt thấp, mũi quá rộng, vầu), 1 sọ nam 60 tuổi (sọ tròn ngắn, mặt rộng-thẳng, hốc mắt vừa, mũi rộng, không vầu) và 1 sọ nữ 60 tuổi (sọ dài, mặt rộng vừa, hốc mắt vừa, độ vầu trung bình) (21). Riêng nhân cốt trong quần thể di tích cư trú – kiến trúc – mộ táng **Gò Cây Tung** (An Giang) (niên biểu chung từ thế kỷ 5-4BC đến thế kỷ 9-10 AD và muộn hơn), 23 cá thể độ tuổi 20-70 do PGSTS *Tổng Trung Tín* và *TS Bùi Minh Trí* phát hiện ở nghĩa địa đều thuộc dạng sọ ngắn, mũi rộng; nam có mặt rộng, ổ mắt vừa; còn nữ thì mặt hẹp, ổ mắt cao, được coi là “*gần Thái, Việt và loại hình Đông Nam Á (khác Thượng và Khmer)*” (23).

Bên cạnh các “*sắc dân khác Thượng*”, chỉ trên nguồn liệu Nhân chủng học vẫn có thể đi đến nhận thức căn bản về giống người Indonesien nguyên thủy hẳn từng là nguồn cội chung các dân tộc bản địa cả “*Miệt trên*” lẫn các “*Miệt dưới*” – những vùng thấp trũng hình thành đồng bằng muộn (5000 – 2500 trước) của Nam Bộ. Hiện thời chúng ta chưa có các nghiên cứu phục chế nhân hình theo phương pháp Ghérasimov nên chưa thể hình dung chân xác “*diện mạo*” tiền nhân thời nguyên thủy và cổ sử ở Nam Bộ. Chính họ, với các tình trạng nhân cốt và di tồn văn hóa phát hiện “*nguyên hình*” trong sử đất (*in situ; in site*), là các **chủ nhân ông bản địa của Nam Bộ** từ sớm đến muộn – những người nông dân đầu tiên khai phá rừng rậm, săn bắn, chài lưới và hái lượm, làm nông nghiệp nương rẫy và chăn nuôi heo gà, lập làng dựng ấp, làm thợ thủ công và bán buôn ngang

đọc xứ này, khai triển nông nghiệp lúa nương- lúa nước, mở rộng **giao lưu với cư dân Việt cổ Đông Sơn và Sa Huỳnh Chăm cổ, với các cộng đồng láng giềng khắp đất liền – hải đảo** và kiến thiết “*Thánh Thạch*” dành cho các Thủ lĩnh cộng đồng thời kim khí từ hơn 2000 năm trước Công Lịch. Để đến thiên kỷ đầu Công nguyên, đồng bằng Nam Bộ được khai thác và xây dựng khá phồn vinh, phát triển rực sáng khu vực với sự ra đời và phát sáng của phức hệ văn hóa Óc Eo và nhà nước Phù Nam in dấu trong nhiều bộ sử (28; 4; 8; 26).

Cư dân cổ đại tiếp thu thêm ánh sáng văn hóa – văn minh – nghệ thuật tôn giáo và tín ngưỡng căn bản từ Tây Phương Thiên Trúc để kiến thiết xã hội bản địa đa sắc hơn, với những trung tâm quần cư – kết tinh sau tiền sử của một cấu trúc kinh tế – văn hóa – nghệ thuật – thương mại – chính trị – tôn giáo đa và liên cộng đồng – “*một tổ chức xã hội cổ sử*” đặc trưng vào sự mạnh nha nhà nước thuộc loại sớm của khu vực, cùng những kiểu đô thị thích hợp môi sinh và đặc thù Nam Bộ (Việt Nam), với hàng trăm Thánh điện Hindu giáo mới và hàng ngàn “*làng nổi*”, hàng trăm “*Phố Cù lao*”, cùng các đầu mối giao thương mang tầm “*tiền Cảng thị và Thành phố Cảng*” mọc lên ven gần 500 cây số kênh đào tự nhiên và nhân tạo (27) ngang dọc khắp bề mặt châu thổ. Những sự nghiệp lao động và lao động sáng tạo chinh phục châu thổ vĩ đại ấy, một mặt ghi nhận mạnh mẽ tài tổ chức cộng đồng – quản lý xã hội – phân công phân vùng lao động và cư trú, điều hành kiến thiết đô thị và nông thôn, xây dựng Đài Điện và khai triển thông thương tầm Châu lục và Liên Châu lục ở trình độ hoàn toàn mới; mặt khác minh định sự mật tập dân cư đông đảo gấp bội lần quá vãng.

Từ Bản đồ Khảo cổ học di sản văn hóa Óc Eo hiện biết, theo suy ngẫm của chúng tôi, “***Bức tranh dân số***” **Nam Bộ ở thời này cũng đông đảo không kém ở đồng bằng Bắc Bộ và Bắc Trung**

Bộ lúc đương thời. Vào cuối thời Hùng Vương, cư dân Bắc Việt Nam gồm nhóm Lạc Việt và Tây Âu nằm chung khối Việt Tộc, với ngôn ngữ “*Việt cổ – tiền Việt Mường và Việt Mường chung*” (tiếp xúc pha trộn chính từ Nam Á (Môn-Khmer) và Tây Thái, cùng Nam Đảo và Tạng Miến), phân bố trên lãnh thổ Văn Lang, về sau là Âu Lạc, không đều (Bắc Bộ đông hơn Bắc Trung Bộ, trung du đồng bằng đông hơn miền núi) nhưng đông khoảng 1 triệu người. Theo sách “*Tiền Hán Thư*” (*Địa lý chí, quyển Hạ-28*), ở Giao Chi (Bắc Bộ và một phần nam Lương Quảng) có 746.237 khẩu, ở Cửu Chân (Bắc Trung Bộ) có 166.013 khẩu. Dân số Giao Chi gấp 4,49 số dân Cửu Chân, nhưng dân Văn Lang đông gấp 4,19 lần so với dân Quảng Tây và gấp 2,33 lần so với dân Lương Quảng (30). Với hàng triệu dân cuối thời Hùng Vương, chúng ta ghi nhận các di sản văn hóa kết tinh lao động cộng đồng thời này hẳn là các công cuộc “*trị thủy*” và tòa thành Việt cổ nhất, quy mô lớn nhất và cấu trúc 3 vòng khép kín độc đáo nhất hiện biết ở Cổ Loa thời Vua Thục An Dương. Những sự nghiệp lao động cộng đồng ở Nam Bộ thời nguyên thủy (đắp lũy đào hào “*phòng ngư*” quanh đồi, kiến thiết Thánh Thạch) và thời cổ đại (đào hàng trăm cây số kênh rạch, khai thác và vận chuyển vật liệu nặng và gỗ củ thụ để xây dựng Đền Tháp, đô thành - cảng thị – xóm làng .v.v...) cũng hiển hách không kém gì và gián tiếp xác nhận sự mật tập dân cư bản xứ đông đảo thế; với **393 cổ tích** (124 di tích ở miền Tây Sông Hậu gồm: 96 di tích ở vùng trũng mở tứ giác Long Xuyên từ Ba Thê – Oc Eo – Núi Sam – Bảy Núi về Rạch Giá – Hà Tiên, 26 di tích miệt vùng đất giồng cát Cần Thơ – Sóc Trăng, 2 di tích ở đảo Lại Sơn, Thổ Chu; 76 di tích ở miền đê giữa nhị hà Tiền – Hậu từ Vĩnh Long, Trà Vinh đến Bến Tre;

193 di tích ở miền bắc sông Tiền và vùng đê đông – tây Nam Bộ); dường như là “*quốc hồn – quốc túy*” của “*Đất Tổ*” thuộc bộ phận cận biên Phù Nam, với phá hệ đủ vua ở hạ lưu châu thổ Mêkong từ đầu Công Lịch đến thời Đường Trinh Quán (627-649) của đất nước có “*Kinh đô nằm cách bờ biển 500 dặm*”, có “*địa bàn chính quốc phía tây Đại Hải*”, là vùng đầm lầy “*mặt đất thấp trũng mênh mông, thế đất dốc từ trên cao xuống và bằng phẳng*” có nhiều hồ lớn và cửa bể có “*ngàn con sông*” giải mã từ thông tin minh văn Ba Thê, Đá Nổi, Gò Thành và thư tịch cổ Trung Hoa. Sức lao động vô biên của người bản xứ Nam Bộ xưa (nông dân, ngư dân, lái buôn và “*cửu vạn*” lấy đá-đẫn gỗ-lái đò-khiến voi chuyên chở, nhân công đào đường-nạo kênh-đắp nền, thợ thủ công-kim hoàn chạm đồ trang sức mỹ nghệ bằng bạc vàng, đồng thau, thiếc, đồ sừng-nhuyễn thể) đã để lại nhiều quần thể công trình xây dựng lớn, từ hàng ngàn tấn nguyên-vật liệu nặng phải chuyên vận từ các sơn khối và rừng già nguyên sinh bằng voi xuyên rừng và bằng thuyền qua bao sông rạch, kiến tạo những đài điện, lăng mộ bằng hoa cương-sa thạch-phiến thạch, những bãi cọc củ thụ của trại áp nhà sàn, gần 250km kênh đào nhân tạo, những hào thành ngang dọc địa hình .v.v... Cư dân Óc Eo mở rộng địa bàn cư trú hàng chục triệu ha trên mặt bằng châu thổ, làm cuộc cách mạng toàn diện về kinh tế-kỹ thuật-văn hóa-nghệ thuật-chính trị-xã hội, lối sống và bản lĩnh ứng xử “*trong châu thổ*”, hình thành nhà nước cổ đại phi Ấn ở cuối nguồn Mêkong mang đặc trưng chế độ “*quân chủ chuyên chế*” với cấu trúc xã hội 3 cấp: Quốc có kinh đô của “*vua*” (*varman – đáng tối cao*) quản các “*thành*” (*puranavara*), mỗi thành của các “*tiểu vương*” quản nhiều ấp đông dân trên diện tích cư trú 2-5km² cùng hàng trăm bầu nước (mỗi bầu nước dùng cho nhiều chục hộ dân theo *Luong Thu*) – “*phản ánh đầy đủ tầm vóc lớn lao, sức mạnh tuyệt đối*

của vương – thần quyền nhà nước có nhiều chư hầu, thành ấp, có dân đủ loại”, có “Vua Núi” (Bnam Kurung) cùng quân đội thủy-tượng-bộ binh, có giới tăng lữ đạo sĩ nắm thần quyền – vương quyền và hoà thượng thiên sư nắm độc quyền bang giao, đại thương gia-đại điền chủ là nền tảng xã hội chi phối nông thương. “Phần đông dân chúng đều tôn thờ Phật pháp và tuân theo đạo sĩ Bà La Môn”, song người Phù Nam cả vua và hoàng tộc tiếp thu văn hóa Ấn vẫn ứng xử bản địa “mang nặng phong tục tập quán địa phương”. Vua ra ngoài vẫn cưỡi voi như dân nữ, vua ở nhà sàn nhiều tầng, thiết triều thì ngồi nghiêng, “chân phải co lên, chân trái buông xuống đất”, sáng-trưa cho bệ kiến 3-4 lần, ngoại kiều và thần dân dâng lễ vật chuỗi-mía-rùa – triều chính đơn giản khác xa cung đình Ấn cổ đại, định chế chính trị nặng tính chất thị tộc, giao hòa 2 tộc Mặt Trăng – Liễu Diệp và Mặt Trời – Hồn Điền xưa (19). Trên nền cảnh Địa – Sinh thái đan hòa và hỗn dung các truyền thống ngôn ngữ Nam Á – Nam Đảo với nhiều biến thái của cả khu vực, cư dân bản địa *Indonesien* với nhiều mẫu khác nhau, trong diễn trình lịch sử từ trạng thái xã hội nguyên thủy vào văn minh cổ đại “mang những đặc điểm thường gặp phải ở số đông người Thượng hiện nay, mà di duệ của họ hiện vẫn còn ở Đông Nam Á đất liền và hải đảo”, vẫn có những quan hệ huyết thống và văn hóa với các tộc người Mã Lai gốc Nam Đảo theo các đợt thiên cư lớn của họ trong vùng Thái Bình Dương về phía tây quần đảo Indonesia, vào vịnh Thái Lan, có thể cả vịnh Bengal và Ấn Độ Dương, tiếp xúc với thương gia Địa Trung Hải (34). “Người Phù Nam hầu hết đều đen, xấu, tóc quăn, ở trần, đi đất, tính tình mộc mạc, thẳng thắn, không trộm cắp” (Tân Thu, Lương Thu, Tân Đường Thu). “Dân xứ Phù Nam rất to lớn. Họ ở trong những ngôi nhà do họ

tự trang trí chạm trổ lậy. Họ khá hào phóng và nuôi nhiều cầm thú” (Thái Bình Ngự Lãm). Có người “khả ái và không ưa đánh cãi nhau”, có người thì “tinh ma quỷ quyết”, “bản tính tham lam, chẳng có lễ nghĩa phép tắc gì, con trai con gái sống buông thả theo bản năng của họ” (Nam Tê Thu, Lương Thu)... Các nhân cốt bản xứ (20 sọ ở Óc Eo – Ba Thê, Định Mỹ, Gò Tháp, Lô Mo, Trăm Phố – Cảnh Đền trong rừng U Minh do bà E.Genet-Varcin xác định giống *Indonesien* mà theo L.Malleret và một số nhà nhân chủng Việt Nam gọi là “*Nguyên Mã Lai*” (*Proto-Malais*) hay “*Nguyên Đông Dương*” (*Proto-Indochinois*) khá tương đồng với cư dân nguyên thủy (An Sơn, Gò Cá Trắng, Giồng Phệt, Giồng Cá Vò) và hình tượng của họ rất rõ trên tượng đồng Óc Eo với dạng “*đầu tròn*” (*mésocéphale*), mũi ngắn, tóc xoăn thành cụm (38). Các dạng người bản địa và “*ngoại lai*” được khắc chạm trên hàng trăm di vật vàng, phù điêu và tượng tròn bằng đá, đồng, đất nung, gỗ .v.v... ở An Giang, Đồng Tháp, Kiên Giang, Long An, Thành phố Hồ Chí Minh.... Ví như, những hình chạm lõm trên đá ngọc, mã não đỏ, các lá bùa thiếc, con dấu thạch anh miêu tả quý ông mang mũ giáp đỉnh ngù tròn trong “*dáng ngôi vương giả*” gợi nhớ các dòng sử nhà Lương chép về Phù Nam rằng: “*Khi nhà vua ngồi thì chồm hóm về một phía, đùi phải để thẳng, đùi trái thông xuống sát đất*”. Hình thiếu phụ trên lá vàng Long An, An Giang và thiếu nữ ngồi đàn thụ cầm nhiều dây và hình người đánh xập xõa trên mảnh thân bình gốm Kiên Giang. Tượng đồng miêu tả kẻ tôi đòi đang bò, 1 chân duỗi, 1 chân bẻ quặt lại, 1 tay đặt nằm trên đất, 1 tay chia ra như dâng lễ vật, mặt quần cộc dính sát thịt buộc túm ở bụng; mặt tròn, mũi ngắn, cổ dày, tóc quăn hoặc 1 đầu đất nung Núi Sam có mặt ngắn, tóc quăn xoăn...

Trong các thạch ấn bằng đá ngọc khắc hình “*dân bản xứ*” hay “*chiến binh*

Phù Nam” hầu hết mình trần lỏa thể, một số mang dải thắt lưng và vật khó giống tộc người Rhadé ở Đắc Lắc. 2 viên ngọc mã não đỏ khắc lõm hình 2 chiến binh đứng thẳng, đội mũ hình nón chóp, tấm vải khó thắt ngang hông có tà rủ xuống cẳng, 1 người cầm rìu, 1 người cầm cung. Viên ngọc vân thạch chạm lõm 1 người ở trần, mặc sơ sài, tóc xõa vai. Nhiều kiểu phụ nữ miêu tả trên ngọc chạm lõm, trên vàng lá, đất nung có búi tóc to sau gáy – giống tóc phụ nữ Chăm trên Đài thờ Trà Kiệu ở Bảo tàng Tuaran, giống tóc phụ nữ Jorai và Rhadé ở Đắc Lắc. 1 hình bán diện bằng thiếc Óc Eo miêu tả thiếu phụ đứng vẹo hông, mặt tẹt, ngực trần, vú nhô ra, chân quần xa-rông, 2 tay đeo dải trang trí giống vòng phụ nữ Stiêng, Kil, Mạ, M’ông, Bana ở Tây Nguyên và cả phụ nữ Dayak -Bornéo và các đảo Bias, Florès -Nam Dương. Theo thư tịch Trung Hoa, vào thời Ngô thế kỷ 3, “*dân xứ này còn trần truồng*”, mình chạm trổ, tóc rũ sau lưng, đàn ông *Phù Nam* tóc quấn và xoắn tròn, phụ nữ có mang yếm, đầu chui qua 1 mảnh vải; sau đó – theo Khang Thái và Chu Ứng, nhà vua lệnh cho đàn ông phải mang khố – những “*trang phục*” trên hiện vật Óc Eo giống khố người Mường, người Jorai và Radê ở Đắc Lắc (18).

Những người ngoại lai di cư đến từ nhiều hướng và nhiều thân phận. Có người là nô lệ “*dân lân cận không chịu quy phục bị bắt làm nô tỳ*”; có người lao động “*mang gốc ngữ âm Môn và Mã Lai*”, có người “*Côn Luân*”, “*Kim Lân*” (*Thư tịch*); “*Dvipantara*” (*Sanskrit*), “*Malayo-Polynesien*”, “*Môn*” (*Ngôn ngữ học*) ở vùng biên Trường Hải – Nam Hải. Những người Thiên Trúc gốc nhân chủng “*An-Au*” (*Indo-Europeide*) là thương nhân như Gia Tường (*Thủy Kinh Chú*), đạo sĩ Bà La Môn làm vua như Hồn Điền – Kaundinya (*Tân Thư*,

Nam Tê Thư), vua gốc Ấn Scythe trị vì năm 357 (4); tăng lữ Phật Cakyanaganesa, Sanghavarman thành thiền sư *Phù Nam* (*Luong Thư*). Đó là các hình tượng thể hiện rất rõ các nét *nhân chủng Ấn Độ*, như những hình chạm thần Vishnu, Surya trên lá vàng; các tượng đá – đồng thần Vishnu, Shiva, Brahma miêu tả những khuôn mặt đầy đặn nhưng thanh tú, mắt ngang, mũi lớn cao, miệng rộng hơi mỉm cười, môi dày, cằm tròn, tai dài; các hình Phật trên tượng gỗ với thân hình thon thả, khuôn mặt hơi dài thanh thoát, mắt ngang, mũi cao, môi hơi dày, tai dài, tóc xoắn ốc. Những hình tượng người di trú từ Ấn Độ chạm lõm trên các viên ngọc bằng mã não đỏ hay thủy tinh hoặc trên 1 lá vàng miêu tả “*những hình ảnh phụ nữ đài các đẹp nhất của Mathurā, Amarāvati, Ajantā*”, các nàng có dáng mảnh mai, hông khoẻ mạnh, bộ ngực đồ sộ, tóc búi lớn, mặc sơ sài hay thắt khăn kép mang đầy trang sức trên tay chân, có nàng ngồi bên lò lửa, tay nâng cốc như rảy rượu cúng vào lửa, có nàng ngồi chơi đàn Harpe, có nàng đứng nghe, bó 2 chân bằng mảnh vải mỏng để lộ vẻ mềm mại của tấm thân trẻ trung duyên dáng tự nhiên (18). Trong nhóm “*ngoại lai*” còn có cả người Nguyệt Chi đến *Phù Nam* với cặp mắt “*Trung Á*” và y phục thảo nguyên, các sứ đoàn Trung Hoa Khang Thái, Chu Ứng, Túc Thận, Thường Tuấn; các chiến binh Scythe mang mũ trùm đầu mềm chòm lật về trước chạm trên mã não đỏ, khuôn mặt nam đang nâng bông hoa có râu và bện tóc mang mũ kiểu Iran; các thương nhân, thủy thủ Ba Tư cùng bức tượng đá Surya ở Ba Thê phục trang kiểu Ba Tư với mũ Konlah, áo nịt khít, quần đùi dính và đôi boots kỵ sĩ (7). Đó là dung nhan Sassanid, là các khuôn mặt kỳ lạ với trán thấp, mũi cong, râu mép rậm trang trí trên cằm thiếc, các đồng tiền Kusshane Kadphisès II với hình vua ngồi trên ngai thấp “*kiểu Âu*”, đội mũ Ba Tư có dải bay phất phới. Đầu bằng đất nung và các viên ngọc

chạm miêu tả diện mạo “Anatolien” hay “Indo-afghan”, với các khuôn mặt đàn ông Địa Trung Hải, Do Thái, Alexandrie có đôi mắt ngang mở to, mũi thẳng mập nhưng mỏng giữa, râu rậm quai nón kiểu “Europoid” với 2 vành xoắn vênh lên; là tượng người nhảy múa Trà Vinh là tượng thần Poseidon theo trường phái Lisippus Hy Lạp. Các mặt nạ quái vật bằng thiếc miêu tả mặt người Hy Lạp mập với mắt ngang mở to, mũi kéo dài, hốc mũi hẹp. Trang sức vàng chạm diện mạo Do Thái hay khuôn mặt chạm trên nhẫn thiếc thuộc dáng Amérindien có mũi dài to mang nét Trung Á. Đó là các tượng đồng thể hiện người quý nâng chậu phong cách Baphuon hay dâng lễ vật có tai dài, mũi nở, miệng rộng, nét mặt nhăn nhó khắc khô; tượng Vishnu Biên Hòa phong cách Phnom Da thế kỷ 6-7 là đỉnh cao nghệ thuật tạc tượng Phù Nam chịu ảnh hưởng xa Hy Lạp; pho tượng bằng đồng thau ở Gò Hàng (Vĩnh Hưng – Long An) theo phong cách hậu Hy Lạp Hellenistique; thể hiện thần mục đồng Pan mình người để trần, khuôn mặt bầu bĩnh, trán cao nhú đôi sừng non, mắt sâu, chân mày xéch, đôi tai vênh nhọn, bụng hơi to, rốn sâu, chân dẹt với đôi móng guốc đang thối sáo. Đó còn là đầu tượng người chít khăn đất nung phong cách Indo-Persique; chân dung quý tộc La Mã chạm trên đá hồng mã não .v.v... 2 huy hiệu vàng ở Ba Thê – Oc Eo chạm mặt người La Mã (vua Marcus Aurelius năm 161-180, Antonius Pius, năm 138-161); 2 đồng tiền ở Nền Chùa – Kiên Giang miêu tả chân dung Demetrius (con trai tướng Antigonous) và nữ thần Athen (triều Alexandre đại đế năm 327-323 BC). Tượng đồng Trà Vinh thể hiện vị thần biển Hy Lạp Poseidon theo trường phái Lysippons.

Các hình tượng mang dáng vẻ cư dân Đông Nam Á như những tượng Phật đá ngồi thiền, mũi nở, miệng

rộng; tượng đá miêu tả thần Dvahapala và nữ thần mặt ngắn, môi dày. Tượng đất nung màu hồng miêu tả đầu người bịt khăn, mắt ngang có đuôi, trán hơi vò, mũi nhỏ, miệng cười vòng cung, má phính, cằm hơi nhọn, thể hiện nét nhân chủng cư dân Nam Á . Đầu đồ gạch thể hiện mặt tròn, mắt hơi xuôi, mũi lùn, tai vừa, cằm tròn, gò má bầu bĩnh, miệng cười mỉm, cánh môi hình trái tim, tóc chải 2 mái, mang nét nhân chủng Bắc Á . Đầu gốm trắng miêu tả cư dân Trung Á tóc dài nhiều tầng, chải ngược phía sau, mắt ngang, trán hơi vò, sống mũi rất cao thể hiện 2 cánh rõ, nhân trung sâu, môi dưới dày, miệng mỉm cười, cằm tròn đẹp, má hơi bằng. Đầu gốm trắng cam miêu tả người Âu có tóc xoắn dài, trán cao, mắt hình elip ngang có đuôi, mũi rất cao, má phính, miệng mở như cười, môi dưới dày, môi trên hình cánh én, cằm hơi vuông, ria mép dày uốn theo môi và vênh lên. Con dấu thạch anh trong khắc hình người đứng nghiêng, 1 chân khụy, 1 chân thẳng, mũ đội giống chiến binh La Mã (29).

Những lớp người ngoại quốc mang đến đồng bằng châu thổ Nam Bộ nhiều tri thức tiên bộ đương thời về “*tổ chức chính trị, thiết chế xã hội, quan niệm đô thị, mạng lưới giao thông, hệ thống tôn giáo và cả hàng loạt kỹ thuật công-thương-tiểu thủ công nghiệp-hàng hải-xây dựng*” (18), lan truyền những cảm hứng sáng tạo văn hóa-nghệ thuật-tín ngưỡng tân kỳ khác.

Trong Quốc gia lớn đa tộc – đa ngữ rộng mở “*vang bóng một thời*” như “*Cường quốc thương mại Quốc tế*” – “*Trung Tâm Liên Thế Giới*” ấy (32), cư dân Phù Nam bản địa thoát đầu “*sống trần truồng, xăm mình, tóc buông xuống lưng, không biết đến y phục cả trên lẫn dưới*”. Về sau, họ có thêm trang phục váy -xà-rông (nữ) và khố -sampot (nam), cột dây nịt; nhà giàu cất gấm, nhà nghèo cuốn bố; các tượng đồng-đá và hình khắc đồ thiếc thể hiện đủ dạng khố (từ nô lệ đến nam thần Brahma, Siva,

Vishnu, Hari-Hara và anh em các thần) và váy (từ vũ nữ đến nữ thần Laksmi, Uma-Mahisvara). Có cả trang phục “ngoại” như kiểu mặc Nguyệt Thị (Scythes) vùng Trung Á (áo choàng, mũ trụ lục giác, đi ủng, tai đeo bông thê đến vai) trên tượng thần Surya Oc Eo-Ba Thê, hay lối phục sức kỳ sĩ của người Bà La Môn hành đạo (áo bó sát thân, quần rộng mỏng bó đùi, mũ rộng vành, đeo túi hông). Vua quan “*mặc triều phục bằng vải cỡ bối màu đỏ da cam, có dây đai lưng buông thả đến chân, thường phục có màu trắng nhiều lớp*” (Tùy Thư). Văn hóa Oc Eo – nền văn hóa đậm lấy ven biển gắn với lục địa “*miệt trên*” bán bình nguyên phát triển phồn thịnh “*vang bóng một thời*” – thời Sứ sớm; bỗng nhiên lụi tàn và mau chóng “*mất dấu*” trong sử sách trung cổ và cả trong bia ký. Chưa thật vững tin về nguyên cơ gì vì hải xâm hay hồng thủy (14), vì sụt lún hay dịch họa, vì mất hẳn vai trò “*Thị cảng*” Mậu dịch quốc tế – thế mạnh làm nên sự hào quang khắp bờ biển Thái Bình trong nhiều thế kỷ? Nhiều thư tịch cổ và minh văn bia ký đồng bằng châu thổ Nam Bộ thế kỷ 8 nói về việc tranh quyền tộc “*Mặt Trắng*” (Phù Nam) và “*Mặt Trời*” (Chân Lạp cổ); Ban đầu, 1 người hoàng tộc Phù Nam được phong vương Chân Lạp miền núi rừng Bassac (trung du Mekong-Nam Lào) là Chitrasens tấn công kinh đô Đặc Mục năm 550 AD, vương quốc Phù Nam bị mất lãnh địa chính và các quý tộc Phù Nam thất trận lập địa Thủy Chân Lạp vùng châu thổ hạ lưu sông Cửu Long đóng đô ở Baladitya (Tùy Thư, Tân Đường thư). Đến nửa sau thế kỷ 8, vùng hạ lưu sông Mekong lâm cảnh bị thương bị quân thủy Java công phá, lệ thuộc vương triều Cri Vijaya ở Nam Dương. Người Phù Nam phải rút về “*Miệt trên*” truyền thống. Năm 802, vua Jayavarman II thuộc dòng dõi vua Núi – Phù Nam

giải phóng đất nước, khởi dựng văn minh Angkor mà địa bàn trung tâm ở miền Tây Bắc Biển Hồ Tonlé Sap ngày nay. Trong nội dung văn hóa Oc Eo – hậu Oc Eo thế kỷ 7-8 cần tính thêm yếu tố “*văn hóa tộc núi*” Chân Lạp cổ; về cơ bản là sản phẩm văn hóa vật chất cư dân Phù Nam hạ lưu Mekong như đề xuất của học giả Pháp. Ta cứ tạm tin về tất cả nguyên cơ ấy và, lần theo vết tích con người “*hậu Oc Eo*” dần vắng bóng cả miền trung thấp Tây Sông Hậu, thành cổ bị vùi sâu, tháp bị sập đổ, lung lạch cạn dần, đền đài-cung điện-lăng tẩm dần bị mưa sa, gió bụi, cỏ cây phủ lấp. Cuộc tình duyên Hồn Điện – Liễu Diệp vừa hợp đã tan. Chiếc cầu nối 3000 hải lý văn hóa An – Việt gần như đứt đoạn. Những lớp người đầu tiên chinh phục đồng bằng Nam Bộ miền hạ thổ đành chịu để cho sự nghiệp dang dở và dần lụi tàn trong lòng sinh bùn biển. Các pho tượng đá và ít gò nổi có “*Tháp, Chùa, Đá, Thành*” là “*của hiếm*” suốt nhiều thế kỷ.

Đương nhiên, sau cả ngàn năm hoang hóa và “*gần như không còn sự sống*” kể từ khi văn hóa Oc Eo “*khuất bóng*” từ thế kỷ 7 đến thế kỷ 16, đế quốc Phù Nam suy vong, vùng đất này thuộc về đế quốc trẻ – vốn là thuộc quốc Phù Nam cũ – Chân Lạp, với những cuộc giao chiến liên miên thời phân định Lục Chân Lạp và Thủy Chân Lạp. Nam Bộ thực sự đã không còn thế mạnh của mảnh đất “*Thiên thời – Địa lợi – Nhân hòa*” trong suốt nhiều thế kỷ hoang hóa dù vẫn còn tiềm năng là địa bàn khai thác của các sắc dân Indonesien bản địa và cả người Khmer cư ngụ rải rác, nhỏ lẻ trên các giồng đất nổi, nhưng tuyệt không còn vết tích huy hoàng một thời “*vang bóng*” của đế quốc Phù Nam xưa. Các bằng chứng “*Sử đất*” gần đây chỉ ghi nhận sự dịch chuyển về “*miệt cao*” – từ Cát Tiên trở lên miền “*Đồng Nai Thượng*”, còn ở “*miệt thấp*” căn bản đã hoang tàn. Cho tới **thế kỷ 13**, khi **Châu Đạt Quan** trên lộ trình ngược sông Tiền

đến Angkor còn ghi lại: “Đoạn, từ *Chân Bò* theo hướng *Khôn Thân (Tây Nam – 1/6 Nam)*, chúng tôi đi ngang qua cửa biển *Côn Lôn (K’ouen Louen, Poulo-Condor)* và vào cửa sông. Sông này có hàng chục ngả, nhưng ta chỉ có thể vào được cửa thứ tư (*Cửa Tiền Giang và Mỹ Tho* ngày nay), các ngả khác có nhiều bãi cát thuyền lớn không đi được. Nhìn lên bờ chúng tôi thấy toàn là cây mây cao vút, cổ thụ, cát vàng, lau sậy trắng, thoáng qua không dễ gì biết được lối vào thế nên các thủy thủ cho rằng khó tìm đúng ra cửa sông”; Và đến **đầu thế kỷ 16**—khi nhà truyền giáo **Alexandre de Rhodes** mô tả vùng đất này “*quạnh hiu, hoang mạc*” “*không có vật gì thuộc về sự sống*”. Thậm chí, đến tận thời điểm mà miền đất này đã giang tay đón nhận những cộng đồng tộc người từ nhiều vùng Tổ Quốc đến, vào **cuối thế kỷ 18**, **Lê Quý Đôn** còn mô tả: “*Đất Đông Nai thuộc phủ Gia Định, từ các cửa biển lớn nhỏ như Cần Giờ, Soài Lạp (Soài Rạp), Cửa Tiểu, Cửa Đại* đi vào, toàn là những đám rừng hoang vu đầy cỏ rậm, mỗi đám rừng có thể rộng hơn nghìn dặm...” (11). Bởi thế nên, tầm vóc và sức mạnh lao động – lao động sáng tạo của bao thế hệ người bản địa và người nhập cư chinh phục miền đồng bằng châu thổ rộng lớn và “*hoang vu*” nhiều “*ngàn dặm*” này là những sự nghiệp sáng tạo vật chất – tinh thần kỳ vĩ – xứng đáng được cháu con tôn thờ, tri ân và gìn giữ. Như cuộc sống Đông Sơn xưa hòa nhập với đất rừng và sông nước cổ Đông Nai – Cửu Long, cuộc sống Việt lại theo những người “*khai hoang lập địa*” “*hướng về nam*” từ thế kỷ 16-17, bắt đầu từ những điểm tụ cư đầu tiên của họ trên địa bàn châu thổ này, từ Mỗi Xuy, Bà Rịa về Biên Hòa, để rồi từ “*Miệt trên Đất cũ*” “*Tiền Ốc Eo*” ấy, góp phần mình vào công cuộc lao động mới, tạo hình các “*Đông Phố*”, “*Đại Phố*”, “*Cù Lao*

Phố”, các “*Chợ Thuyền*”, “*Chợ Nổi*” cố định và di động, mật tập đặc sắc và sầm uất phồn vinh vang bóng một thời trong lịch sử. Từ đây, diện mạo nền văn minh Đông Nai – Cửu Long mới càng thêm phong phú với sự hiện diện nổi nét của các tố chất văn hóa Việt, mà đặc trưng quan trọng nhất là sự mở rộng kỹ thuật trồng lúa nước đại trà “*trong châu thổ*” và sự phổ cập ngôn ngữ Việt – những yếu tố nhanh chóng trở thành nhân tố chủ đạo trong nội dung văn hóa của nền “*Văn minh Cây Lúa*” khắp vùng đồng bằng châu thổ rộng lớn và đầy sức sống này trong các thế kỷ về sau. Cũng từ đây, từ những mảnh đất “*Biên Hùng*” có nữ chúa Liễu Diệp “*minh trần*” “*cưỡi voi*” thò trước, đã sản sinh ra “*nhiều người trung dũng, khí tiết, trọng nghĩa, khinh tài, giới phụ nữ cũng vậy*” (Trịnh Hoài Đức); “*sĩ phu ham đọc sách... nông dân siêng năng, người đi bốn phương*” (Đại Nam Nhất Thống Chí); “*dám làm ăn lớn*” (Lê Quý Đôn); “*lòng nhân đạo có thừa*” (Christophe Bori); “*hiếu khách hơn bất kỳ nơi nào khác ở Châu Á*” (Finlayson) .v.v..., **HÀO KHÍ NAM BỘ**, trải qua bao biến thiên lịch sử, đã thực sự thành hình trong **BẢN LĨNH VIỆT NAM** (2; 36). Những công trình khai phá thâm đẫm mồ hôi, máu xương, nghị lực và khí phách Đông Nai – Cửu Long từ thế kỷ 17 cũng khai mở một chương mới cho **BỨC TRANH TỘC NGƯỜI NAM BỘ VỀ SAU** – tiến trình lịch sử mới chung sức xây dựng khối cộng đồng người quanh tộc Việt đoàn kết, lao động, chiến đấu để tồn tại và lao động sáng tạo văn minh “*thực vật*” – văn minh “*sông nước*” – văn minh “*miệt vườn*” (35) chính “*Trên mảnh đất này*”. Cũng có thể vào thời này, sự mật tập dân cư ở Nam Bộ còn **chưa đông đảo bằng quá khứ Phù Nam thuở trước** – nhưng cư dân Việt, chủ lực vùng Ngũ Quảng, đến định cư và khai hoang trên đất Biên Hoà – Gia Định – Định Tường, ước định khoảng **150.000 – 300.000 khẩu** đã dần trở thành

trung tâm liên kết, cuốn hút nhiều cộng đồng tộc người khác, kể cả người bản địa, và các luồng di cư Mã Lai, Khmer, Chăm... đến từ mọi hướng, đặc biệt các dòng “nhập cư” Hoa vào Đồng Nai, Mỹ Tho và Hà Tiên (L. Archibaud, P. Boudet, Alb. Cornu - 31). Tại Hà Tiên, họ Mạc lập hẳn một khu mộ riêng cho cả gia tộc. Chúa Nguyễn đã lập nhiều Dinh, Đạo, Trấn như Dinh Trấn Biên, Phiên Trấn Lâm Hồ, Hà Tiên Trấn, cùng các Đạo ở Tân Châu, Châu Đốc, Kiên Giang, Long Xuyên, Đôn Khẩu, Trường Đôn Với Hào khí và Bản lĩnh “*Biên Hùng*” khởi nguồn từ nguyên thủy “*Tiền Óc Eo*”, xây đắp không ngừng nghỉ suốt hơn Thiên kỷ “*Óc Eo*” –

“*Hậu Óc Eo*”, đến khi những lớp cư dân Việt đi mở nước, vốn thật xa xưa có cùng “*Dạng sống Đông Sơn*” với chủ nhân Phúc hệ văn hóa Đồng Nai, hợp cùng nhiều nhóm tộc người bản địa khác mới hoàn tất công cuộc khai phá miền đồng bằng châu thổ ngút ngàn nhất đưa lại cuộc sống phồn vinh hơn của Xã hội “*trọng điểm Lúa*” – nền “*Văn minh đặng sau Cây Lúa*” hội hòa chung dòng chảy lịch sử văn hóa vật chất – tinh thần Việt Nam đến hôm nay, Nam Bộ quả đúng là “*máu của máu Việt Nam, thịt của thịt Việt Nam*”. Đó là chân lý khoa học và chân lý lịch sử từng được minh định. Và, “*Sông có thể cạn, núi có thể mòn, song chân lý đó không bao giờ thay đổi*”(BÁC HỒ).

Bảng 1. HỌA ĐỒ TỘC NGƯỜI NAM BỘ TRƯỚC THẾ KỶ XVII

NIÊN BIỂU CHUNG (năm BP)	VĂN HÓA KHẢO CỔ	THÀNH PHẦN NHÂN CHỨNG (chủ thể)
500.000 – 300.000	Đá cũ Xuân Lộc – Suối Cả	Homo Erectus
5.000 – 2000	Kim khí Đồng Nai (“ <i>Tiền Óc Eo</i> ”)	Indonesien (Thượng cổ) + loại hình “ <i>Đông Nam Á cổ</i> ”
2.000 – 1.300	Cổ đại Óc Eo – Phù Nam	Indonesien (Thượng) + Ấn Scythes; Chăm (Nam Đảo) và ngoại lai
1.300 – 300	“ <i>Hậu Óc Eo</i> ”-Thủy Chân Lạp	Indonesien (Thượng) + loại hình “ <i>Đông Nam Á</i> ”
300 – 100	Nguyễn - Phong kiến ½ thuộc địa	Việt + Hoa, Khmer, Chăm, Mã Lai và các dân tộc khác

AN ANTHROPOLOGICAL MOSAIC OF NAM BO - VIET NAM BEFORE THE 17th CENTURY

Ngô Văn Lê, Phạm Đức Mạnh

University of Social Sciences and Humanities, VNU-HCM

ABSTRACT: *Nam Bo (Viet Nam) is a geo-ecological area under the influence of Dong Nai-Mekong River network. The general ecological environment of the area has created favourable conditions for the economic and cultural development of human communities throughout history. However, for thousands of years before the 17th century,*

Nam Bo was "without life and people", referred to in some historical documents as the land of the Jungle Savage (Moi Rung), inhabited by some native peoples (Ma, S'tieng, Chauro, Champa, Malayopolyesien) living in tiny countries such as Xich Tho or Chau Nai. In fact, there are many big gaps in our knowledge about Nam Bo's anthropological history. The authors present results of the surveys and excavations in Nam Bo's cultural monuments, in particular the recent discoveries of the anthropological characteristics of Nam Bo population and the suitable interpretation of the anthropological, historical, ethnological, and linguistic data of Nam Bo and beyond: from the Palaeolithic Culture of Homo Erectus remains (500,000-300,000 BP) to Dong Nai Metal Cultures (5,000-2,000 BP) and ancient historical Oc Eo – post Oc Eo Cultures (2,000-300 BP) of the "Thuong" people (Indonesien) which was closely related to the ancient Southeast Asia and the Viet, Cham, Malayopolynesien, Chinese, Khmer, and Scythes. Considering our present state of knowledge, the authors noted the endeavours of the Viet and other neighbouring peoples in building a united bloc and reconstructing and transforming the land of Nam Bo from an uncultivated area to being the center of the Rice Civilisation, which is in accord with the material and spiritual life of Vietnam throughout history. And this is a truth that has never changed.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Bourotte, B. 1955, *Essai d'histoire des populations montagnardes du Sud-Indochinois jusqu'à 1945*, Bulletin de la Société des Études Indochinoises (BSEI), Sai Gòn
- [2]. Ca Văn Thỉnh, 1983, *Hào khí Đồng Nai*, Tp.Hồ Chí Minh.
- [3]. Ciochon, R., Vũ Thế Long et al, 1996, *Dated co-occurrence of Homo Erectus and Gigantopithecus from Thẩm Khuyên Cave, Vietnam*, PNAS.USA,93:3011-3020.
- [4]. Coedès, G., 1948, *Les Etats hindouisés d'Indochine et d'Indonésie*, Paris.
- [5]. Evans, G. chủ biên, 2001, *Bức khảm văn hóa Châu Á*, Hà Nội.
- [6]. Genet-Varcin, E. , 1958, *Les restes osseux des Cent-Rues (Sud-Vietnam)*, Bulletin de l'École française d'Extrême-Orient (BEFEO), 49 (1):275-295.
- [7]. Goloubew, V. 1940, *Les images du Surya au Cambodge*, Cahiers EFEO,22:38-42.
- [8]. Groslier, B.P. , 1961, *Indochine, carrefour des Arts*, Paris.
- [9]. Hà Văn Tấn (cb), 1998- 2002, *Khảo cổ học Việt Nam*, Tập I-III. Hà Nội.
- [10]. Lê Hương, 1974, *Sử liệu Phù Nam*, Sài Gòn.
- [11]. Lê Quý Đôn. 1776, *Phủ Biên Tạp lục – Lê Quý Đôn toàn tập*, KHXH, Hà Nội, 1977, tập I.
- [12]. Lê Trung Khả, 1978, *Di cốt người cổ ở An Sơn (Long An) – Những Phát hiện mới về Khảo cổ học (NPHMVKCH) 1978:233-236; 1984. Về những sọ cổ mới phát hiện ở An Giang và Đồng Tháp – NPHMVKCH 1984:247-250; 1986. Về những di cốt người cổ mới phát hiện ở Cảnh Đền, xã Vĩnh Phong, huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang*, NPHMVKCH 1986:229-233.
- [13]. Lê Xuân Diệm, Đào Linh Côn, Võ Sỹ Khải, 1995, *Văn hóa Oc Eo, những khám phá mới*
- [14]. Liêu Kim Sanh, 1984, *Hải xâm hải thoái xưa ảnh hưởng đến vùng đồng bằng Nam Bộ, Văn hóa Oc Eo và các văn hóa cổ ở đồng bằng Cửu Long (VHOEVCVHCODBCL)*, Long Xuyên.
- [15]. Mã Đoan Lâm, 1883, *Ethnographie des peuples étrangers à la Chine, Les Méridionaux. Traduit par le Marquis d'Hervey de Saint-Denis*, Geneve.

- [16]. Mạc Đường-chủ biên, 1991, *Vấn đề dân tộc ở đồng bằng sông Cửu Long*, Hà Nội.
- [17]. Maitre, H. 1912, *Les Jungles Moi*, Paris.
- [18]. Malleret, L. 1951, *Aperçu de la glyptique d'Oc-Eo – BEFEO*, XLIV:189-199.1959-1963. L'Archéologie du delta du Mékong, I-IV, Paris.
- [19]. Nguyễn Công Bình – Lê Xuân Diễm – Mạc Đường, 1990, *Văn hóa và cư dân Đồng bằng sông Cửu Long*, HN.
- [20]. Nguyễn Đình Đầu, 1987, *Địa lý lịch sử – Địa chỉ văn hóa Tp. Hồ Chí Minh*: 127-153.
- [21]. Nguyễn Kim Thùy – Phạm Vũ Sơn, 2001, *Di cốt người cổ ở Gò Ô Chùa (Long An)*, NPHMVKCH 2001:77-83.
- [22]. Nguyễn Lâm Cường, 1994, *Thông báo về di cốt người cổ ở Giồng Phệt, huyện Cần Giò (TPHCM); Phát hiện hàng loạt di cốt người chôn trong mộ chum; Di cốt người cổ ở Lộc Giang – NPHMVKCH 1994:140-142, 150-151, 164-166; 1995, Nghiên cứu những di cốt người cổ tìm thấy ở 2 địa điểm Giồng Phệt, Giồng Cá Vồ, huyện Cần Giò (TPHCM– KCH, 2:20-26; 2004, Báo cáo kết quả nghiên cứu di cốt người cổ tại địa điểm Gò Me (Đồng Nai).*
- [23]. Nguyễn Lâm Cường – Nguyễn Kim Thùy, 1995, *Về di cốt người cổ ở Gò Cây Tung (An Giang) – NPHMVKCH 1995:50-51; 1996, Tư liệu mới về những sọ cổ thuộc văn hóa Óc Eo – KCH, 1:3-9.*
- [24]. Nguyễn Quang Quyền, 1990, *Thông báo về các sọ cổ thuộc văn hóa Óc Eo mới tìm thấy ở 2 di chỉ thuộc tỉnh Kiên Giang và tỉnh Hậu Giang – KHXH, 5(2):107-110; 1990, Báo cáo kết quả nghiên cứu các di cốt người cổ ở Long An (Mộc Hóa và An Sơn) – NPHMVKCH 1990:116-120.*
- [25]. Nguyễn Siêu, 1960, *Phương Đình dư địa chí*, Ngô Mạnh Nghinh dịch, Sài Gòn, NXB Tự Do.
- [26]. Olivier, C. 1966, *Craniometrie des Indochinois – BMSA, Paris, 6 (11):67-90.*
- [27]. Paris, A. 1931, *Anciens canaux reconnus sur photographies aériennes dans les provinces de Takeo, Châu Đốc, Long Xuyên et Rach Gia – BEFEO, 31, Hà Nội.*
- [28]. Pelliot P. 1903. *Le Fou-Nan – BEFEO, 3(2):270.*
- [29]. Phạm Đức Mạnh, 1994, *Giao lưu và hội tụ-thành tố của bản sắc văn hóa cổ ở Việt Nam trong thời đại kim khí – KCH, số 4; 1996. Di tích khảo cổ học Bưng Bạc (Bà Rịa-Vũng Tàu), KHXH, Hà Nội; 1997, Tiền sử-Sơ sử Đông Nam Bộ (Việt Nam)-những nhận thức quá khứ và hiện tại – MSVĐKCHOMNVN, 242-292, KHXH, Hà Nội; 1997 ; Khảo sát di tích – di vật ở Năm Căn và thị xã Cà Mau – NPHMVKCH 1997:57-58; 2004, Kỹ nghệ Đá cũ miền Đông Nam Bộ (Việt Nam), tư liệu mới và những giải trình tương thích – Hội thảo Quốc tế lần II về Việt Nam Học, TPHCM:170; 2005, Kỹ nghệ Đá cũ miền Đông Nam Bộ (Việt Nam), hiện tượng Tiền sử “kiểu Sơn Vi – tiền Sơn Vi” và xưa hơn – KCH, số 4:3-26.*
- [30]. Phan Huy Lê, 1986. *Nền văn minh Sông Hồng – Đất Việt:26-27.*
- [31]. Phan Khoang, 2001. *Việt sử xứ Đàng Trong 1558-1777*, Văn học.
- [32]. Sakurai Yumlo, 1996, *Thử phác họa cấu trúc lịch sử của khu vực Đông Nam Á – Nghiên cứu Đông Nam Á, số 4*
- [33]. Saurin, E. 1968. *Stations préhistoriques à Hàng Gòn près de Xuân Lộc (Sud Vietnam) – BEFEO,51:433-452; 1971. Le paléolithique des environs de Xuân Lộc (Sud Vietnam) – BSEI, 46.*
- [34]. Solheim II, W.G. 1974, *Reflections on the new data of the Southeast Asian Prehistory: Austronesian origin and consequence – Papes at The First Inter.Conference on Comparative Austronesian Linguistics, Honolulu, Hawaii.*
- [35]. Sơn Nam, 1970. *Đồng bằng sông Cửu Long hay văn minh miệt vườn*, An Tiêm, Sài Gòn.

- [36]. Trần Văn Giàu, 1982. *Mấy đặc tính của nông dân đồng bằng sông Cửu Long – Đồng Nai* – Một số vấn đề khoa học xã hội về đồng bằng sông Cửu Long, Hà Nội.
- [37]. Trịnh Hoài Đức, 1972. *Gia Định Thành thông chí*, bản dịch Tu Trai Nguyễn Tạo, Sài Gòn.
- [38]. Võ Sĩ Khải, 1985. *Nghiên cứu văn hóa khảo cổ Oc Eo: mười năm nhìn lại* – KCH, số 4:13-32.; 1997, *Văn hóa Oc Eo – hai mươi năm nhìn lại* – MSVĐKCHOMNVN:310-354; 2004. *Nước Phù Nam – Lịch sử VN*, tập 2:278-303.